

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

1. Bảng cân đối kế toán

(Mẫu số B01-DNN)

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Mẫu số B02-DNN)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Mẫu số F03-DNN)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số F09-DNN)

MỤC LỤC

1. Tổng quát về Công ty

2. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

3. Báo cáo tài chính chi tiết

4. Phụ lục và tài liệu đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính quý II/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.893.223.457	179.662.516.015
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	44.904.767.958	23.433.997.599
Tiền	111		44.904.767.958	23.433.997.599
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.567.469.659	144.313.822.432
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	26.936.503.563	26.497.220.293
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	114.605.966.096	113.659.095.273
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.025.000.000	4.157.506.866
Hàng tồn kho	140	5.5	13.936.842.062	11.295.172.780
Hàng tồn kho	141		13.936.842.062	11.295.172.780
Tài sản ngắn hạn khác	150		484.143.778	619.523.204
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	484.143.778	619.523.204
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.029.615.067.231	977.432.929.206
Tài sản cố định	220		898.875.206.530	888.463.865.680
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	886.842.669.777	875.834.370.597
- Nguyên giá	222		938.709.026.795	913.092.760.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.866.357.018)	(37.258.390.305)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	12.032.536.753	12.629.495.083
- Nguyên giá	228		14.340.000.000	14.340.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.307.463.247)	(1.710.504.917)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	24.557.871.870	12.122.598.786
- Nguyên giá	231		24.915.812.824	12.406.812.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(357.940.954)	(284.214.038)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.850.000.000
Chi phí XDCB dở dang	242	5.6	-	3.850.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	74.700.000.000	38.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		74.700.000.000	38.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		31.481.988.831	34.496.464.740
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	31.481.988.831	34.496.464.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.234.508.290.688	1.157.095.445.221

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

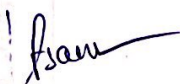
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		547.229.889.210	519.593.233.914
Nợ ngắn hạn	310		124.040.835.241	81.530.709.502
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	40.254.831.761	26.635.074.144
Người mua trả tiền trước	312	5.14	926.926.511	932.720.171
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	983.838.761	563.517.934
Phải trả người lao động	314		4.983.935.892	6.500.225.638
Chi phí phải trả	315	5.16	910.096.522	3.739.452.839
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	820.796.659	91.002.927
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	75.160.409.135	43.068.715.849
Nợ dài hạn	330		423.189.053.969	438.062.524.412
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	7.638.181.819	7.758.181.819
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	415.550.872.150	430.304.342.593
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		687.278.401.478	637.502.211.307
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	687.278.401.478	637.502.211.307
Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		272.278.401.478	222.502.211.307
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		222.502.211.307	113.533.036.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.776.190.171	108.969.174.901
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.234.508.290.688	1.157.095.445.221

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2021

Mẫu số B 02a – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
			Quý II/2021	Quý III/2020	Quý III/2021	Quý II/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	109.008.464.549	91.254.330.009	184.543.488.734	145.462.819.637
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		109.008.464.549	91.254.330.009	184.543.488.734	145.462.819.637
Giá vốn hàng bán	11	6.2	55.685.313.616	47.404.393.933	99.265.706.468	81.435.890.909
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.323.150.933	43.849.936.076	85.277.782.266	64.026.928.728
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.881.668	548.364	3.305.050	2.079.696
Chi phí tài chính	22	6.4	9.580.016.765	5.437.631.377	21.370.711.838	10.680.019.714
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.353.096.765	5.437.631.377	20.916.871.838	10.680.019.714
Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	8.398.084.331	3.542.492.471	12.713.242.702	5.636.383.072
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.346.931.505	34.870.360.592	51.197.132.776	47.712.605.638
Thu nhập khác	31		-	-	17.000.000	-
Chi phí khác	32	6.6	-	16.921.831	51.235	16.921.831
Lợi nhuận khác	40		-	(16.921.831)	16.948.765	(16.921.831)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.346.931.505	34.853.438.761	51.214.081.541	47.695.683.807
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	811.990.766	516.179.024	1.437.891.370	700.465.092
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.534.940.739	34.337.259.737	49.776.190.171	46.995.218.715
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	6.9	832	827	1.199

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THỦY AN

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2021



HOÀNG TUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03a – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II/2021	Quý II/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	51.214.081.541	47.695.683.807
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	15.278.651.959	8.423.096.619
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.305.050)	(2.079.696)
Chi phí lãi vay	6	20.916.871.838	10.680.019.714
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	87.406.300.288	66.796.720.444
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(1.253.647.227)	(10.991.485.299)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(2.641.669.282)	(3.290.908.637)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	12.499.841.492	(5.039.221.330)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.149.855.335	(3.268.287.919)
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.746.228.155)	(9.284.529.448)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(809.944.092)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.604.508.359	32.922.287.811
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(34.275.265.893)	(89.211.380.008)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.150.000.000
Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(36.200.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.305.050	2.079.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.471.960.843)	(85.059.300.312)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	124.562.236.650	117.848.974.578
Tiền trả nợ gốc vay	34	(107.224.013.807)	(64.044.382.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.338.222.843	53.804.592.441
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	21.470.770.359	1.667.579.940
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.433.997.599	966.319.232
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	44.904.767.958	2.633.899.172

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT









NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYÊN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3 ngày 19/12/2016 vốn điều lệ của Công ty được tăng lên là 415.000.000.000 đồng (tương ứng với 41.500.000 cổ phần), hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 4 ngày 28/3/2017.

Hiện nay, Công ty quản lý và cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh tại 02 Bệnh viện là: Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, địa chỉ tại số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 134/BYT-GPHĐ ngày 27/01/2014); và Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên, địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 261/BYT-GPHĐ ngày 04/12/2019).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đơn vị trực thuộc:

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên có địa chỉ tại số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 001.
- Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình có địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 002.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý II/2021

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Thuốc Nhập trước xuất trước
- Vật tư y tế Nhập trước xuất trước
- Hóa chất y tế Nhập trước xuất trước

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Quý II/2021

- Nhà cửa vật kiến trúc: 06 - 48 năm
- Máy móc thiết bị: 06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 10 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 10 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 08 – 20 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, dụng cụ y tế, vật tư y tế,... Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dịch vụ y tế do Công ty cung cấp không chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác ngoài dịch vụ y tế chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (địa chỉ, số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021 thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đang được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình (địa chỉ, xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021, thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên đang được miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập, chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý II/2021

31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý II/2021**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	2.259.872.921	861.206.119
Tiền gửi ngân hàng	42.644.895.037	22.572.791.480
Cộng	44.904.767.958	23.433.997.599

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		2.259.872.921
Cộng		2.259.872.921

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

<u>Ngân hàng</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	9.908.703.795
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	7.208.717.733
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thái Nguyên	10.104.399.248
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên	15.086.965.221
Các ngân hàng khác	336.109.040
Tổng	42.644.895.958

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26.936.503.563	-	26.497.220.293	-
Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	26.737.319.817	-	25.944.667.684	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	199.183.746	-	552.552.609	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	26.936.503.563	-	26.497.220.293	-

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	113.105.966.096	-	113.659.095.273	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ATC Việt Nam	13.910.101.198	-	12.856.646.723	-
Công ty TNHH Xuân Thủy	45.364.364.104	-	40.593.696.803	-
Các nhà cung cấp khác	55.331.500.794	-	60.208.751.747	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	114.605.966.096	-	113.659.095.273	-

5.4 Phải thu khác

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.025.000.000	-	4.157.506.866	-
Tạm ứng (*)	4.025.000.000	-	4.010.000.000	-
Phải thu khác	-	-	147.506.866	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.025.000.000	-	4.157.506.866	-

(*) Tạm ứng cho Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình – giai đoạn 2

(Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình – giai đoạn 2 được thành lập theo Quyết định số 2503/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2020).

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	13.936.842.062	-	11.295.172.780	-
Cộng	13.936.842.062	-	11.295.172.780	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý II/2021

Mẫu số B 09a – DN

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Mua sắm:	-	-
Xây dựng cơ bản:	-	3.850.000.000
<i>Dự án đầu tư, xây dựng bệnh viện Quốc tế giai đoạn 2 (*)</i>	-	3.850.000.000
Cộng	-	3.850.000.000

(*) Dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II, tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 27/7/2019 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

5.7	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	782.899.165.163	120.524.174.455	9.492.706.684	176.714.600	913.092.760.902	
- Tăng trong kỳ	6.084.752.143	19.043.443.750	488.070.000	-	25.616.265.893	
Số dư tại ngày 30/06/2021	788.983.917.306	139.567.618.205	9.980.776.684	176.714.600	938.709.026.795	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	16.467.450.701	19.103.641.459	1.641.474.750	45.823.395	37.258.390.305	
- Khấu hao trong năm	9.479.585.875	4.701.723.468	416.446.640	10.210.730	14.607.966.713	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 30/06/2021	25.947.036.576	23.805.364.927	2.057.921.390	56.034.125	51.866.357.018	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	766.431.714.462	101.420.532.996	7.851.231.934	130.891.205	875.834.370.597	
Tại ngày 30/06/2021	763.036.880.730	115.762.253.278	7.922.855.294	120.680.475	886.842.669.777	

Nguyên giá tài sản thế chấp các khoản vay:

Giá trị còn lại tài sản thế chấp các khoản vay: 372.981.098.816
345.095.337.009

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II/2021

Mẫu số B 09a – DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	14.340.000.000	14.340.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	14.340.000.000	14.340.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.710.504.917	1.710.504.917
- Khấu hao trong kỳ	596.958.330	596.958.330
Số dư tại ngày 30/06/2021	2.307.463.247	2.307.463.247
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	12.629.495.083	12.629.495.083
Tại ngày 30/06/2021	12.032.536.753	12.032.536.753

5.9 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	12.406.812.824	12.406.812.824
- Mua trong kỳ	12.509.000.000	12.509.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2021	24.915.812.824	24.915.812.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	284.214.038	284.214.038
- Khấu hao trong kỳ	73.726.916	73.726.916
Số dư tại ngày 30/06/2021	357.940.954	357.940.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	12.122.598.786	12.122.598.786
Tại ngày 30/06/2021	24.557.871.870	24.557.871.870

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II/2021

Mẫu số B 09a – DN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	74.700.000.000	-	38.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH	31.500.000.000	-	19.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Sản Nhi Quốc tế TNH	43.200.000.000	-	19.500.000.000	-
Cộng	74.700.000.000	-	38.500.000.000	-

(*) Theo nghị quyết số 1015n/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên về việc góp vốn đầu tư thành lập công ty mới:

- Pháp nhân 1: Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH với vốn điều lệ là 70 tỷ đồng trong đó TNH sở hữu cổ phần với tỷ lệ 45% Vốn điều lệ tương ứng 31,5 tỷ đồng.

- Pháp nhân 2: Công ty Cổ phần Bệnh viện Sản nhi Quốc tế TNH với vốn điều lệ là 90 tỷ đồng, trong đó TNH sở hữu cổ phần với tỷ lệ 48% Vốn điều lệ tương ứng 43,2 tỷ đồng.

5.11 Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn	484.143.778	619.523.204
Công cụ dụng cụ	484.143.778	619.523.204
b) Dài hạn	31.481.988.831	34.496.464.740
Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	31.481.988.831	34.496.464.740
Cộng	31.966.132.609	35.115.987.944

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

5.13 Phải trả người bán

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	40.254.831.761	40.254.831.761	26.635.074.144	26.635.074.144
Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Thiết bị y tế Á Châu	2.805.795.334	2.805.795.334	2.574.312.122	2.574.312.122
Hộ kinh doanh TBYT Việt Hà - Phan Thị Chung	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	-	-	2.635.250.000	2.635.250.000
Hợp tác xã Thủy Tinh Dân Chủ	12.509.000.000	12.509.000.000	3.850.000.000	3.850.000.000
Các khách hàng khác	21.790.036.427	21.790.036.427	14.425.512.022	14.425.512.022
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	40.254.831.761	40.254.831.761	26.635.074.144	26.635.074.144

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	910.096.522	3.739.452.839
Chi phí lãi vay	910.096.522	3.739.452.839
b) Dài hạn	-	-
Cộng	910.096.522	3.739.452.839

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	7.638.181.819	7.758.181.819
Doanh thu cho thuê mặt bằng	7.638.181.819	7.758.181.819
Cộng	7.638.181.819	7.758.181.819

Quý II/2021

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021 (VND)
a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	11.650.453	3.272.728	1.636.364	13.286.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	306.160.957	1.437.891.370	809.944.092	934.108.235
Thuế thu nhập cá nhân	245.706.524	904.087.241	1.113.350.056	36.443.709
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	563.517.934	2.350.251.339	1.929.930.512	983.838.761
b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế (kể từ: khi đi vào hoạt động đến thời điểm kết thúc kỳ tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa được Cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế). Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II/2021

5.17 Người mua trả tiền trước

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	926.926.511	926.926.511	932.720.171	932.720.171
Bệnh nhân trả trước	926.926.511	926.926.511	932.720.171	932.720.171
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	926.926.511	926.926.511	932.720.171	932.720.171

5.18 Phải trả khác

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a) Ngắn hạn	820.796.659	91.002.927
Kinh phí công đoàn	54.561.126	91.002.927
Bảo hiểm	766.235.533	
b) Dài hạn	-	-
Cộng	820.796.659	91.002.927

5.19 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2020	415.000.000.000	113.533.036.406	528.533.036.406
Lãi trong năm trước	-	108.969.174.901	108.969.174.901
Số dư tại ngày 01/01/2021	415.000.000.000	222.502.211.307	637.502.211.307
Lãi trong kỳ này	-	49.776.190.171	49.776.190.171
Số dư tại ngày 30/06/2021	415.000.000.000	272.278.401.478	687.278.401.478

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II/2021

Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng CP đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý II/2021</u>	<u>Quý II/2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>	<u>Quý II/2021</u>	<u>Quý II/2020</u>
			<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh và dịch vụ khác	109.008.464.549	91.254.330.009	184.543.488.734	145.462.819.637
Cộng	109.008.464.549	91.254.330.009	184.543.488.734	145.462.819.637

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II/2021</u>	<u>Quý II/2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>	<u>Quý II/2021</u>	<u>Quý II/2020</u>
			<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	55.685.313.616	47.404.393.933	99.265.706.468	81.435.890.909
Cộng	55.685.313.616	47.404.393.933	99.265.706.468	81.435.890.909

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2021</u>	<u>Quý II/2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>	<u>Quý II/2021</u>	<u>Quý II/2020</u>
			<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Lãi tiền gửi	1.881.668	548.364	3.305.050	2.079.696
Cộng	1.881.668	548.364	3.305.050	2.079.696

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II/2021

6.4 Chi phí tài chính

	Quý II/2021 (VND)	Quý II/2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II/2021 (VND)	Quý II/2020 (VND)
Lãi tiền vay	9.353.096.765	5.437.631.377	20.916.871.838	10.680.019.714
Chi phí phát hành trái phiếu	226.920.000	-	453.840.000	-
Cộng	9.580.016.765	5.437.631.377	21.370.711.838	10.680.019.714

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2021 (VND)	Quý II/2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II/2021 (VND)	Quý II/2020 (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.398.084.331	3.542.492.471	12.713.242.702	5.636.383.072
Chi phí nhân viên	7.125.039.439	2.549.660.728	10.169.991.669	4233710184
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.273.044.892	992.831.743	2.543.251.033	1.402.672.888
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-
Cộng	8.398.084.331	3.542.492.471	12.713.242.702	5.636.383.072

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2021 (VND)	Quý II/2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II/2021 (VND)	Quý II/2020 (VND)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	811.990.766	516.179.024	1.437.891.370	700.465.092
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	811.990.766	516.179.024	1.437.891.370	700.465.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II/2021

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Quý 2/2021 (VND)	Quý 2/2020 (VND)	Quý II/2021 (VND)	Quý II/2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	34.534.940.739	34.337.259.737	49.776.190.171	46.995.218.715
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.534.940.739	34.337.259.737	49.776.190.171	46.995.218.715
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.500.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	832	827	1.199	1.132

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính quý II/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chỉ là dịch vụ khám, chữa bệnh, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính Quý II/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.2 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty trong kỳ tài chính gồm thành viên ban lãnh đạo.

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II/2021

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II/2020 của Công ty và số liệu để so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THÚY AN

CHỦ TỊCH HĐQT



HOÀNG TUYÊN